

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRIỆU SƠN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 6 - 2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông H1 Ngọc Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Bá Long và bà Ngô Thị Minh.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 94/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, về: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022. Giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lê Thị H - Sinh năm 1980

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn N, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

Chỗ ở: Thôn Th, xã Th, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

**2. Bị đơn:** Anh Lê Viết T - Sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn N, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa chị H xin vắng mặt, anh T vắng mặt không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:*

*- Về hôn nhân:* Chị và anh Lê Viết T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới và được UBND xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/5/2003. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc bình thường chỉ được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm và về kinh tế, do không chịu đựng được nên từ cuối năm 2014 chị bỏ về

nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu nên chị xin được ly hôn anh Lê Viết T

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Viết H, sinh ngày: 24/4/2004 và Lê Viết H1, sinh ngày: 10/8/2014. Hiện nay cháu khỏe mạnh bình thường và cháu H đang ở với anh T, cháu H1 đang ở với chị H. Nếu vợ chồng ly hôn nguyện vọng của chị là đối với cháu H đến nay đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết; đối cháu H1 chị xin được nuôi dưỡng cháu H1 vì từ nhỏ cháu vẫn ở với tôi. Về cấp dưỡng nuôi con chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng là 1.000.000đồng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Hiện nay chị làm tự do thu nhập 5.000.000đ/tháng.

- *Về tài sản chung*: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết

\* *Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn anh Lê Viết T trình bày*:

- *Về hôn nhân*: Anh với cô Lê Thị H kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới và được UBND xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/5/2003. Vợ chồng sau khi kết hôn sinh sống bình thường, đến năm 2014 cô H về nhà bố mẹ đẻ ở chăm bố mẹ già và từ đó đến nay cô H không quay về sống cùng anh, từ đó vợ chồng sống ly thân, thỉnh thoảng anh có lên thăm con, vợ chồng không có mâu thuẫn. Nay cô H có đơn xin ly hôn nguyện vọng anh là mong muốn đoàn tụ, nH cô H cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý vì xét thấy tình cảm vợ chồng cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu, nên anh cũng xin được ly hôn cô Lê Thị H.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Viết H, sinh ngày: 24/4/2004 và Lê Viết H1, sinh ngày: 10/8/2014. Hiện nay hai cháu khỏe mạnh, cháu H đang ở với anh, cháu H1 đang ở với cô H. Nếu vợ chồng ly hôn nguyện vọng của anh là đối với cháu H đến nay đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết; anh xin được nuôi dưỡng cháu H1. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu cô H cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Nếu cô H được nuôi cháu H1 thì anh sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Hiện nay anh làm công nhân thu nhập 11.000.000đ/tháng.

- *Về tài sản chung*: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Toà án nhân dân huyện Triệu Sơn đã T hành làm việc tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn nơi anh chị sinh sống, theo thông tin cung cấp thì được biết*: Chị H và anh T là vợ chồng, kết hôn năm 2003. Mâu thuẫn vợ chồng địa phương không nắm rõ. Hiện nay chị H đã bỏ về nhà bên ngoại sinh sống từ năm 2014 đến nay, cuộc sống vợ chồng hay cãi nhau. Anh T và chị H có 02 con chung là Lê Viết H và

Lê Viết H1, cháu H1 đang ở với chị H từ năm 2014 đến nay. Anh T không chịu làm ăn, hay uống rượu say, không chăm lo cho gia đình, công việc không ổn định chỉ làm vài ngày lại nghỉ.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Qua tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của chị H là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn anh T; Về con chung cháu Lê Viết H đã đủ 18 tuổi, đề nghị giao cháu Lê Viết H1 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng và anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H mỗi tháng là 1.000.000đồng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Chị H xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Cả chị H và anh T đều có địa chỉ cư trú tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lê Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Lê Viết T không có mặt tại phiên tòa, Tòa án đã T hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng thủ tục và phiên tòa cũng được hoãn lần thứ nhất vào ngày 02/6/2022. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 BLTTDS xét xử vắng mặt anh T và chị H.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Lê Viết T kết hôn năm 2003 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn và không vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị H vợ chồng sau khi cưới vợ chồng sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên hay cãi nhau, từ cuối năm 2014 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Anh T thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị H và anh T đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều xin được ly hôn. Xét thấy,

việc thống nhất xin ly hôn của anh chị là tự nguyện, nH do các bên vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H và căn cứ Điều 56 Luật HN&GD xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung là Lê Viết H, sinh ngày: 24/4/2004 và Lê Viết H1, sinh ngày: 10/8/2014. Nay ly hôn anh T và chị H đều thống nhất hiện nay cháu H đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu H1 cả anh và chị đều xin được nuôi dưỡng, xét thấy từ năm 2014 đến nay chị H nuôi dưỡng cháu H1, ngoài ra theo địa phương anh T không chịu làm ăn, không chăm lo cho gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay cháu H đủ 18 tuổi nên không xem xét, đối với cháu H1 còn nhỏ, đang ở với chị H, chị chăm sóc tốt, anh T không quan tâm chăm sóc con và theo nguyện vọng của cháu H1 là xin được ở với mẹ. Vì vậy, để cuộc sống của cháu không bị xáo trộn, không bị ảnh hưởng đến tâm, sinh lý; nhằm đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt cho cháu. Nên cần áp dụng Điều 81 và 82 Luật HN&GD giao cháu H1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 1.000.000đồng cho cháu H1. Theo anh T chị H nuôi cháu H1 anh cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng, mà đây cũng là nguyện vọng của anh và chị. Xét thấy mức cấp dưỡng chị H và anh T đưa ra là không cao so với mức với thu nhập cũng như mức sống hiện nay tại địa phương, nên cần chấp nhận mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000đồng là phù hợp. Do vậy Hội đồng xét xử buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị H mỗi tháng là 1.000.000đồng cho cháu H1. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2022 đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị H là nguyên đơn trong vụ án nên buộc chị H phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000<sup>d</sup>.

Anh Lê Viết T phải chịu 300.000đ án phí DSST về nghĩa vụ cấp dưỡng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị H và anh Lê Viết T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Công nhận vợ chồng có 02 con chung là:

- Lê Viết H - Sinh ngày 24 tháng 4 năm 2004;

- Lê Viết H1 - Sinh ngày 10 tháng 8 năm 2014.

2.2. Đối với cháu Lê Viết H đã đủ tuổi thành niên.

Giao con chung là Lê Viết H1 cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. Anh Lê Viết T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Lê Thị H mỗi một tháng là 1.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2022 cho đến khi cháu Lê Viết H1 đủ 18 tuổi.

2.4. Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000<sup>d</sup> tiền án phí dân sự sơ thẩm, nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000<sup>d</sup> theo biên lai thu tiền số 0006501 ngày 14/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Chị H đã nộp đủ.

Anh Lê Viết T phải chịu 300.000<sup>d</sup> tiền án phí DSST về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Triệu Sơn;
- Thi hành án dân sự;
- UBND xã Thái Hòa (Ghi sổ hộ tịch)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**H1 Ngọc Tuấn**









